

Số: 04 /BC-HĐQT

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 23 tháng 12 năm 2022

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022
VÀ KẾ HOẠCH 2023**

PHẦN 1

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2022

I. TÌNH HÌNH SXKD CỦA CÔNG TY NĂM 2022

1. Tình hình SX-TT:

Kết quả sản xuất và tiêu thụ:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022		So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước Thực hiện	So với KH năm	+/- So với cùng kỳ
I	Sản xuất (tấn)	Tấn	183.142	120.000	103.922	86,60	-43,26
1	Chính phẩm	Tấn	65.823	30.000	24.028	80,09	-63,50
2	Gia công	Tấn	117.319	90.000	79.894	88,77	-31,90
II	Tiêu thụ (tấn)	Tấn	183.883	120.000	103.895	86,58	-43,50
1	Chính phẩm	Tấn	66.564	30.000	24.010	80,03	-63,93
2	Gia công	Tấn	117.319	90.000	79.885	88,76	-31,91

Đánh giá kết quả:

- Sản lượng sản xuất năm 2022 là 103.922 tấn, đạt 86,60% kế hoạch năm và giảm 43,26% so với cùng kỳ.
- Sản lượng tiêu thụ năm 2022 là 103.895 tấn, đạt 86,58% kế hoạch năm và giảm 43,50% so với cùng kỳ.

2. Tình hình tài chính:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022		Tỷ lệ so sánh (%)	
			Kế hoạch	Ước Thực hiện	So với kế hoạch	± So với cùng kỳ
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1.552.737	804.116	624.095	77,61	-59,81
2	Doanh thu thuần bán hàng & CCDV	1.552.222	804.116	624.025	77,60	-59,80
3	Giá vốn hàng bán	1.504.185	782.442	600.426	76,74	-60,08
4	LN gộp về BH và CCDV	48.037	21.674	23.599	108,88	-50,87

5	Doanh thu hoạt động tài chính	1.162	60	409	682,26	-64,78
6	Chi phí tài chính	217	6.400	12.042	188,15	5.443,58
7	Chi phí bán hàng	2.833	2.330	1.413	60,65	-50,12
8	Chi phí quản lý	9.965	8.725	8.532	97,79	-14,38
9	LN thuần từ hoạt động kinh doanh	36.185	4.279	2.022	47,25	-94,41
10	Thu nhập khác	337		789		134,43
11	Chi phí khác	1.588	600	1.329	221,46	-16,32
12	Lợi nhuận khác	(1.251)	(600)	(540)	89,94	-56,87
13	Lợi nhuận trước thuế	34.933	3.679	1.482	40,29	-95,76
14	Thuế TNDN phải nộp trong năm	3.026		1.113		-63,22
15	Lợi nhuận sau thuế	31.907	3.679	369	10,04	-98,84

Kết quả kinh doanh ước sau thuế năm 2022 lãi 369 triệu đồng.

3. Tình hình công nợ và trả nợ:

STT	KHÁCH HÀNG	NỢ GỐC TẠI NGÀY 01/01/2022	TRẢ TRONG KỲ TỪ 01/01- 31/12	NỢ GỐC TẠI NGÀY 31/12/2022
1	TCTY	69.930.489.966	1.100.000.000	68.830.489.966
2	PHÚ MỸ	20.235.810.339	5.100.000.000	15.135.810.339
3	KIM KHÍ	42.103.672.833	2.450.000.000	39.653.672.833
4	VCB (lãi vay)	-	920.000.000	
5	CFC	68.554.355.823	6.500.002.640	64.995.709.463
TỔNG CỘNG		200.824.328.961	16.070.002.640	188.615.682.601

Tổng nợ tự trả trong năm 2022 là: 16,070 tỷ.

4. Công tác ATLĐ, Vệ sinh công nghiệp nhà máy:

- Công tác an toàn, vệ sinh công nghiệp được thực hiện thường xuyên.
- Triển khai đào tạo nhận biết và đánh giá các nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động.
- 12 tháng đầu năm không có sự cố cháy, nổ xảy ra, không có TNLĐ nào gây hậu quả đáng tiếc về người và thiết bị.

5. Tình hình lao động tiền lương:

Tổng số CBCNV 12 tháng đầu năm là: 90 người, tiền lương bình quân là: 10,8 triệu đồng/người/tháng.

PHẦN II
KẾ HOẠCH NĂM 2023

1. Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ:

- Sản lượng sản xuất: 120.000 tấn
- Sản lượng tiêu thụ: 120.000 tấn
- Lợi nhuận: phấn đấu không lỗ và đạt kết quả kinh doanh đã đặt ra theo kế hoạch.

Công ty cố gắng hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh theo kế hoạch đề ra.

2. Kế hoạch trả nợ

Vẫn duy trì mức trả nợ như kế hoạch, nếu tình hình sản xuất kinh doanh của TNS khả quan hơn sẽ tăng mức trả nợ.

Trên đây là báo cáo thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2022 và kế hoạch năm 2023, kính trình Hội đồng quản trị.

Nơi nhận:

- Tổng công ty (để báo cáo);
- HĐQT (để báo cáo);
- KSV (để báo cáo);
- Lưu: VT, HCNS, KD;



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Huy Thọ